

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG TRẠCH
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2019/DS-ST

Ngày: 12 - 6 - 2019

“V/v tranh chấp Hợp
đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Dương Viết Hải

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông: Hoàng Xuân Hoà

Bà: Đậu Thị Phú

- *Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà:* bà Cao Thuỳ Linh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Quảng Trạch.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch tham gia phiên toà:* Ông Nguyễn Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở. Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 01/2019/TLST-TCDS ngày 10/01/2019, về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2019/QĐXX-ST ngày 03/5/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Dương Văn A, sinh năm 1981 và chị Trần Nữ Dạ L, sinh năm 1983; đều trú tại: Tổ Dân Phố C, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. (Chị L uỷ quyền cho anh A khởi kiện và giải quyết vụ án cho đến khi kết thúc vụ án tại văn bản uỷ quyền ngày 18/12/2018); anh A có mặt.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1981 và chị Phạm Thị Ngọc Q, sinh năm 1983; đều trú tại: Chòm 3, thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; anh L, chị Q vắng mặt lần hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 06 tháng 12 năm 2018, tại bản tự khai, biên bản hoà giải cũng như tại phiên toà nguyên đơn anh Dương Văn A trình bày: Vợ chồng anh và vợ chồng anh Nguyễn Văn L, chị Phạm Thị Ngọc Q ở Chòm 3, thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình có mối quan hệ quen biết với nhau, nên trong tháng 7/2016 vợ chồng anh L, chị Q có đến nhà vợ chồng anh ở tổ Dân phố C, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình để đặt vấn đề mượn tiền, cụ thể:

Lần thứ nhất: Vào ngày 11/7/2016 vợ chồng anh L, chị Q vay mượn vợ chồng anh chị số tiền 200.000.000 đồng, mục đích là để phục vụ mua sắm, thời gian mượn là 02 năm kể từ ngày vay. Vợ chồng anh L, chị Q hứa là sẽ hoàn trả lại số tiền đầy đủ và xin chịu mọi vấn đề về luật pháp. Vợ chồng anh L, chị Q đã viết giấy mượn tiền. Vợ chồng anh L, chị Q và vợ chồng anh đều ký vào giấy mượn tiền. Sau khi viết giấy mượn tiền xong vợ chồng anh đã giao đủ số tiền 200.000.000 đồng cho chị Q trực tiếp đếm nhận.

Lần thứ hai: Do thiếu tiền để phục vụ sản xuất giấy, nên ngày 28/7/2016 vợ chồng anh L, chị Q lại đến nhà vợ chồng anh để mượn thêm số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn mượn cũng 02 năm kể từ ngày mượn. Vợ chồng anh L, chị Q hứa là sẽ hoàn trả lại số tiền đầy đủ và xin chịu mọi vấn đề về trước luật pháp. Vợ chồng anh L, chị Q đã viết giấy mượn tiền và ký vào giấy và vợ chồng anh cũng ký vào giấy mượn tiền. Sau khi viết giấy mượn tiền xong, vợ chồng anh đã giao đủ số tiền 300.000.000 đồng cho chị Q trực tiếp đếm nhận.

Sau khi vợ chồng anh L, chị Q mượn tiền của vợ chồng anh, do anh không có công ăn việc làm nên vợ chồng anh L, chị Q có gặp và thoả thuận với anh vào giúp anh bán hàng và mở rộng thị trường và vợ chồng anh L, chị Q sẽ hỗ trợ cho anh mỗi tháng 25.000.000 đồng sau khi bán hàng cho vợ chồng anh L, chị Q thì trích lại. Anh bán hàng và mở rộng thị trường cho vợ chồng anh L, chị Q được khoảng 05 tháng, nên vợ chồng anh L, chị Q đã hỗ trợ cho anh tổng cộng khoảng 125.000.000 đồng, rồi sau đó anh không làm nữa, nhưng đây là tiền công bán hàng và mở rộng thị trường của anh được vợ chồng anh L, chị Q trả, mà không liên quan đến khoản mượn 500.000.000 đồng giữa vợ chồng anh và vợ chồng anh L, chị Q như đã ký kết ở hai giấy mượn tiền.

Tổng số tiền mà vợ chồng anh L, chị Q đã mượn của vợ chồng anh là 500.000.000 đồng. Kể từ khi vợ chồng anh L, chị Q mượn tiền của vợ chồng anh đến nay đã quá 02 năm nhưng vợ chồng anh L, chị Q không trả cho vợ chồng anh như trong giấy mượn tiền mà hai bên đã ký kết. Nhiều lần vợ chồng anh ra tận nhà vợ chồng anh L, chị Q để yêu cầu trả nợ nhưng vợ chồng anh L, chị Q khất lần này đến lần khác không chịu trả. Vì vậy, vợ chồng anh làm đơn khởi kiện ra Toà án yêu cầu Toà án buộc vợ chồng anh L, chị Q phải trả lại số tiền 500.000.000 đồng đã mượn của vợ chồng anh tại hai giấy vay mượn tiền mà vợ chồng anh L, chị Q đã ký và cam kết. Vợ chồng anh không yêu cầu vợ chồng anh L, chị Q phải chịu lãi suất.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần cho vợ chồng anh L, chị Q. Tuy nhiên, lần thứ nhất vào ngày 28/01/2019 vợ chồng anh L, chị Q đã đến Tòa án, nhưng khi Tòa án yêu cầu vợ chồng anh L, chị Q viết bản tự khai trình bày ý kiến đối với yêu cầu của vợ chồng anh A, thì vợ chồng anh L cho rằng anh A làm đơn khởi kiện vợ chồng anh chị như vậy là không đúng thực tế, nên vợ chồng anh chị đã tự ý bỏ về và không phối hợp làm việc với Tòa án. Còn các lần tiếp theo thì vợ chồng anh chị đều không đến Tòa án để giải quyết vụ án. Tòa án đã phối hợp với UBND xã nơi vợ chồng anh chị thường trú để tổ chức hoà giải nhưng anh chị vẫn không đến. Tòa

án tiến hành xác minh tại UBND xã và đến nhà vợ chồng anh chị để tiến hành lấy lời khai và hoà giải. Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/3/2019 chị Q trình bày: Vợ chồng anh chị đã nhận được hồ sơ khởi kiện do anh A gửi cho vợ chồng và các văn bản tố tụng của Tòa án nhiều lần thông qua cán bộ của UBND xã giao trực tiếp. Tuy nhiên, do vợ anh chị không nhất trí với nội dung đơn khởi kiện của anh A, nên vợ chồng anh chị không đồng ý có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án. Do anh L bận công việc ở xa nên không có mặt để giải quyết vụ án và chị cũng không đồng ý trình bày ý kiến đối với yêu cầu của vợ chồng anh A và không chấp nhận tiến hành hoà giải. Ngày 24/5/2019 Tòa án đã tiến hành mở phiên tòa lần thứ nhất nhưng bị đơn vợ chồng anh L, chị Q vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử ra Quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay vợ chồng anh L, chị Q vẫn vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa, đại diện VKSND huyện Quảng Trạch phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình, còn bị đơn mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Tòa án đã tiến hành xác minh và lấy lời khai và yêu cầu bị đơn trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, nhưng bị đơn từ chối và cũng không trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn. Ngày 24/5/2019 Tòa án đã tiến hành mở phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt lần thứ nhất không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử đã ra quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do thể hiện bị đơn cố tình vắng mặt nhằm gây cản trở cho việc giải quyết vụ án. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa thấy rằng: Hai bên vợ chồng anh A, chị L và vợ chồng anh L, chị Q vay mượn tiền là hoàn toàn tự nguyện, đã thể hiện bằng văn bản và có nội dung phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, giấy mượn tiền mà hai bên ký kết được coi là Hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi. Việc ký kết và thực hiện Hợp đồng là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật, nên có giá trị pháp lý thi hành bắt buộc đối với các bên. Do đó, các bên phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ đã được thỏa thuận trong giấy mượn tiền, nhưng do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng nên nguyên đơn khởi kiện. Vì vậy, có căn cứ khẳng định đến tại thời điểm xét xử sơ thẩm vợ chồng anh L, chị Q còn nợ vợ chồng anh A, chị L số tiền 500.000.000 đồng và vợ chồng anh A, chị L không yêu cầu tính lãi, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng anh A, chị L. Buộc vợ chồng anh L, chị Q phải có trách nhiệm liên đới thanh toán tiền còn vay mượn của vợ chồng anh A, chị L với tổng số tiền 500.000.000 đồng và lãi suất chậm trả,

nhưng trừ đi 125.000.000 đồng mà vợ chồng anh A đã nhận khi bán hàng và mở rộng thị trường từ anh L, chị Q, còn lại buộc vợ chồng anh L, chị Q phải trả cho vợ chồng anh A, chị Lý số tiền 375.000.000 đồng. Ngoài ra, cần tuyên nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện của vợ chồng anh A, chị L và các tài liệu kèm theo đơn khởi kiện. Tòa án xác định đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình chuẩn bị xét xử bị đơn vợ chồng anh L, chị Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do, nên Tòa án không tiến hành hoà giải được. Ngày 24/5/2019 Tòa án đã tiến hành mở phiên tòa lần thứ nhất nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử đã ra Quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do thể hiện bị đơn cố tình vắng mặt và từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn vợ chồng anh L, chị Q.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu của các đương sự thấy. Vào các ngày 11/7/2016 và 28/7/2016 vợ chồng anh A, chị L và vợ chồng anh L, chị Q đã tự nguyện thoả thuận ký kết giấy mượn tiền để mua sắm vật tư phục vụ sản xuất giấy. Nội dung giấy mượn tiền thể hiện vợ chồng anh L, chị Q có mượn của vợ chồng anh A, chị L tổng số tiền là 500.000.000 đồng, thời hạn vay mượn là 02 năm, sau thời gian 02 năm anh L, chị Q hứa sẽ hoàn trả đầy đủ số tiền vay mượn, các bên không thoả thuận lãi suất. Khi ký kết giấy vay mượn tiền hai bên đều là những người đủ năng lực hành vi dân sự, vợ chồng anh A, chị L đã giao tiền và vợ chồng anh L, chị Q đã nhận đủ tiền theo nội dung giấy mượn tiền mà hai bên đã ký kết. Việc thực hiện theo giấy mượn tiền của hai bên là hoàn toàn tự nguyện, nội dung không trái pháp luật. Vì vậy, giấy mượn tiền mà hai bên đã ký kết được coi là Hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi. Việc ký kết và thực hiện Hợp đồng là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật, nên có giá trị pháp lý thi hành bắt buộc đối với các bên. Do đó, các bên phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ đã được thoả thuận trong giấy mượn tiền. Tuy nhiên, do điều kiện làm ăn khó khăn nên đến hạn thoả thuận vợ chồng anh L, chị Q không có khả năng trả lại số tiền đã mượn, cho dù phía vợ chồng anh A, chị L đã nhiều lần trực tiếp yêu cầu vợ chồng anh L, chị Q trả nợ, nhưng vợ chồng anh L, chị Q không chịu trả và không hợp tác để bàn cách giải quyết. Do đó, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa vợ chồng anh A, chị Lý đều yêu cầu vợ chồng anh L, chị Q phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền mượn gốc là 500.000.000 đồng một lần theo các giấy mượn tiền mà hai bên đã ký kết, vợ chồng A, L không yêu cầu giải quyết tiền lãi phát sinh trên số tiền mà vợ chồng anh L, Q đã mượn; còn vợ chồng anh L, chị

Q sau khi nhận được tài liệu khởi kiện do vợ chồng anh A, chị Lý gửi đã cho rằng việc vợ chồng anh A, chị L khởi kiện vợ chồng anh chị là không đúng thực tế, nhưng vợ chồng anh chị cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ, không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn và cũng không đến Toà án để giải quyết vụ án, thể hiện vợ chồng anh chị đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy việc vợ chồng A, L khởi kiện yêu cầu vợ chồng L, Q phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền mượn gốc là 500.000.000 đồng là phù hợp với thoả thuận của các bên đã ký kết trong giấy mượn tiền và phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466, 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự, nên nghĩ cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng A, L để buộc vợ chồng L, Q phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền mượn gốc là 500.000.000 đồng cho vợ chồng anh A, chị L.

Việc vợ chồng A, L không yêu cầu tính lãi phát sinh trên số tiền mượn gốc là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên cần chấp nhận việc không tính lãi.

Tại phiên toà anh A khai có nhận của vợ chồng anh L, chị Q số tiền 125.000.000 đồng là số tiền vợ chồng anh L trả cho anh đi bán hàng và mở rộng thị trường giúp vợ chồng anh L, chị Q trong thời gian khoảng 05 tháng, mà không liên quan đến khoản tiền mà vợ chồng anh L, chị Q mượn vợ chồng anh. Với lại, vợ chồng anh L, chị Q trong quá trình giải quyết vụ án đã cố tình vắng mặt, cũng không đưa ra tài liệu, chứng cứ và ý kiến, yêu cầu gì đối với yêu cầu của vợ chồng anh A, nên không đủ căn cứ để chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đưa ra là trừ 125.000.000 đồng mà anh A đã nhận từ vợ chồng anh L, chị Q vào số tiền gốc để buộc vợ chồng anh L, chị Q phải có trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng anh A, chị L số tiền 375.000.000 đồng, nếu sau này vợ chồng anh L, chị Q có yêu cầu thì giải quyết thành vụ án khác.

[3] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của vợ chồng anh A, chị L được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên không phải chịu án phí, nên được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Trạch. Vợ chồng anh L, chị Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật để sung vào ngân sách Nhà nước.

[4] Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xét xử vụ án vắng mặt bị đơn vợ chồng anh Nguyễn Văn L và chị Phạm Thị Ngọc Q.

2. Tuyên Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng anh Dương Văn A và chị Trần Nữ Dạ L. Buộc vợ chồng anh Nguyễn Văn L và chị Phạm Thị Ngọc Q phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng chẵn) cho vợ chồng anh Dương Văn A và chị Trần Nữ Dạ L.

Vợ chồng anh Dương Văn A và chị Trần Nữ Dạ L không yêu cầu tính lãi phát sinh trên số tiền vay mượn. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí: Xử buộc vợ chồng anh Nguyễn Văn L và chị Phạm Thị Ngọc Q phải chịu 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng chẵn) án phí dân sự sơ thẩm để sung vào ngân sách nhà nước.

Trả lại cho anh Dương Văn A số tiền 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng chẵn) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Trạch theo biên lai số 0001181 ngày 04/01/2019.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án dân sự có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án.

THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:

- VKSND huyện Quảng Trạch;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Quảng Trạch;
- TAND tỉnh Quảng Bình(02 bản);
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Dương Viết Hải